

Bản án số: 04/2024/HS-ST
Ngày 23 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ- TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Tính và ông Nguyễn Đức Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Trung Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải - Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 188/2023/TLST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2023/QĐXXST- HS ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST- HS ngày 10 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc A - sinh ngày 19 tháng 12 năm 1974 tại thị xã P, tỉnh Phú Thọ; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Khu P, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Bị cáo là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đang sinh hoạt tại chi bộ khu P, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ, ngày 02/6/2023, Ủy ban kiểm tra thị uỷ P đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Nguyễn T (đã chết) và bà Ngô Thị H (đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Hồng H - sinh năm 1978 (đã ly hôn) và 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2014; tiền sự: Không; tiền án: Không; Nhân thân: Không. Bị cáo không bị bắt tạm giữ, bị bắt tạm giam ngày 02/6/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

+ Bị hại: Anh Nguyễn Trung T - sinh năm 1980 và chị Lê Thị H - sinh năm 1987. Cùng địa chỉ: Khu P, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Anh T, chị H đều có mặt).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Việt A1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Huy H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu N, xã H, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Anh Dương Xuân T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu 1A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

4. Chị Hà Thị T2, sinh năm 1986. Địa chỉ: Khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Xuân M, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ 6, khu 9, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1983 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. (Anh T, chị đều vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Hà M1, sinh năm 2000. Địa chỉ: Khu 8, xóm T, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt, đề nghị vắng mặt).

+ *Người làm chứng*: Anh Lê Xuân T4, sinh năm 1996. Địa chỉ: Đội 9, khu H, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Trung T và biết T có kinh doanh cho thuê xe mô tô tự lái nên ngày 22/01/2020, Nguyễn Ngọc Anh đến nhà anh T ở khu P, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ gặp anh T và làm hợp đồng thuê 03 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 150I màu đen BKS 19B1 - 505.96; BKS 19B1 - 524.84 và BKS 19B1 - 487.32 với giá mỗi xe là 12.000.000đ/tháng với chị Lê Thị H là vợ anh T, giấy chứng nhận đăng ký xe đều mang tên Lê Thị H để sử dụng cho việc cá nhân. Nội dung hợp đồng thuê xe trong thời gian 02 tháng với giá thỏa thuận và cam kết không được phép bán hoặc cầm cố dưới mọi hình thức. Ngọc Anh và T thỏa thuận khi hết thời hạn thuê xe thì chỉ cần gọi điện báo với T là gia hạn thêm (thời điểm này Ngọc A đang công tác tại Công an tỉnh Phú Thọ). Sau khi thuê xe, Ngọc A đã sử dụng vào việc đi lại phục vụ công việc cá nhân. Trong khoảng thời gian từ cuối tháng 02/2020 đến tháng 5/2020, do cần tiền tiêu xài nên Ngọc A đã mang 03 xe trên đi cầm cố, cụ thể:

- Đối với xe mô tô BKS 19B1 - 505.96: Khoảng tháng 02/2020, Ngọc A đã nhờ anh Vũ Mạnh H1, sinh năm 1965. HKTT: Khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ tìm chỗ cầm cố xe, H1 đồng ý và giới thiệu cho Ngọc A chị Hà Thị T2. Sau đó, Ngọc A đến gặp T2 vay số tiền 50.000.000 đồng và để lại chiếc xe mô tô BKS 19B1- 505.96. Ngọc A không nói cho chị T2 biết đây là xe thuê của anh T. Do thời gian lâu không thấy Ngọc A đến trả tiền và lấy xe nên khoảng tháng 02/2022, chị T2 có thông báo cho Ngọc A đến lấy xe và thanh toán tiền nếu không T sẽ bán xe nhưng Ngọc A không đến lấy xe và trả tiền cho chị T2. Sau đó, chị T2 đã bán xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 cho anh Dương Xuân T1 là chủ cửa hàng mua bán xe mô tô, xe máy T1 Xa ở khu 1A, phường Nông T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ với giá 70.000.000 đồng. T1 và chị T2 thỏa thuận mua bán bằng miệng, không lập hợp đồng mua bán. Do xe không chính chủ, không có hợp đồng mua bán nên anh T1 thuê bà Lê Thị D, SN: 1963. HKTT: Phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ với số tiền 1.000.000 đồng làm thủ tục rút hồ sơ xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 để sang tên

cho anh Nguyễn Văn T3 (anh T1 nhờ anh T3 đứng tên đăng ký xe). Sau đó, bà D đã đến khu vực phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Phú Thọ nhờ một người đàn ông không quen biết làm thủ tục rút hồ sơ và làm hợp đồng mua bán xe mô tô BKS 19B1- 505.96. Bà D trả cho người đàn ông 600.000 đồng. Hợp đồng mua bán xe mô tô BKS 19B1- 505.96 giữa bên bán là chị Lê Thị H với bên mua là anh Nguyễn Văn T3 được Hoàng Văn C, SN 1965, HKTT: Thôn V, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn - là cán bộ tư pháp Ủy ban nhân dân xã V tiếp nhận từ chị Đoàn Thị Hương G, SN 1995. HKTT: Khu phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và làm thủ tục chứng thực hợp đồng mua bán xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 đề ngày 08/02/2022 khi không có mặt của người mua và người bán ký hợp đồng trước mặt cán bộ chứng thực. Sau khi làm xong thủ tục, anh C trình hợp đồng mua bán đã có lời chứng thực trình anh Nguyễn Văn T4, SN 1983. HKTT: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V ký. Sau khi chứng thực, anh C trả hồ sơ cho chị G. Chị G trả cho anh C số tiền 50.000 đồng, Cảnh đã sử dụng hết số tiền này. Cơ quan điều tra Công an thành phố V đã tiến hành kiểm tra “Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch” được lưu tại Ủy ban nhân dân xã V xác định anh C không vào sổ đối với việc tiếp nhận hồ sơ chứng thực hợp đồng mua bán xe mô tô BKS 19B1 - 505.96. Ủy ban nhân dân xã V không cung cấp được hồ sơ lưu hợp đồng mua bán xe mô tô trên.

Sau khi hợp đồng xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 được Ủy ban nhân dân xã V chứng thực, bà D nhận lại hồ sơ từ người đàn ông đã nhờ trước đó tại khu vực công phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Phú Thọ. Bà D đã nộp hồ sơ đến phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Phú Thọ và nhận lại 01 giấy thu hồi đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 505.96. Sau đó, bà D đưa lại cho anh T1 hồ sơ gốc của xe mô tô BKS 19B1 - 505.96. Đến tháng 5/2022, anh Nguyễn Xuân M mua chiếc xe mô tô BKS 19B1- 505.96 với giá thỏa thuận là 135.000.000 đồng, anh M nhờ anh T1 làm thủ tục sang tên. Anh T1 đã cầm hồ sơ xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 cùng anh T3 đến Văn phòng công chứng H để công chứng hợp đồng mua bán xe. Tại đây, chị Trần Thị M1 - là công chứng viên văn phòng công chứng H đã công chứng Hợp đồng mua bán xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 giữa anh Nguyễn Văn T2 cho anh Nguyễn Xuân M, khi không có mặt anh Minh ký trước mặt công chứng viên mà do anh T1 ký tên M tại phần “Bên B”. Sau đó, anh T1 thuê bà D với số tiền 1.000.000 đồng làm thủ tục sang tên chiếc xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 cho Nguyễn Xuân M. Bà D đã làm thủ tục sang tên xe mô tô BKS 19B1 - 505.96 cho Nguyễn Xuân M và được cấp biển kiểm soát mới là 19B1 - 623.19, sau đó đưa cho anh T1. Anh T1 trả đăng ký xe cho anh M, đến khoảng tháng 9/2022, anh M bán lại xe mô tô BKS 19B1 - 623.19 cho anh T1 với giá 100.000.000 đồng.

Sau khi biết đây là tài sản do phạm tội mà có, anh T1 đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì xe mô tô BKS: 19B1 - 623.19.

- Đối với xe mô tô BKS 19B1 - 524.84: Khoảng cuối tháng 5/2020, do cần tiền tiêu xài nên Ngọc A đã liên lạc và nhờ Lê Xuân T4 (tên thường gọi là T4 Béo) tìm chỗ bán chiếc xe mô tô này. Thảo đã liên hệ với Lê Việt A1, Việt A1 đồng ý mua chiếc xe với giá 40.000.000 đồng. Sau đó, Ngọc A đã trực tiếp bán xe cho T4

và viết 01 (một) giấy bán xe cho Lê Việt A1 và đưa cho T4 cùng 01 (Một) bản gốc chứng minh nhân dân số 131184545 mang tên Nguyễn Ngọc A. Khi biết chiếc xe trên là tài sản phạm tội mà có Lê Việt A1 đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra 01 chiếc xe mô tô BKS 19B1 - 524.84 cùng giấy tờ xe, 01 Giấy bán xe và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc A.

- Đối với xe mô tô BKS 19B1 - 487.32: Khoảng tháng 5/2020, Ngọc A đã nhờ anh Nguyễn Huy H (cháu họ của Ngọc A) vay số tiền 50.000.000 đồng trong vòng 20 ngày và để lại chiếc xe mô tô BKS 19B1 - 487.32 để làm tài sản cầm cố. Do là anh em họ nên H đã nhờ anh Nguyễn Quốc H2, SN: 1976, HKTT: Khu P, xã Hà, thị xã P, tỉnh Phú Thọ cho Ngọc A vay tổng số tiền 50.000.000 đồng, đồng thời để lại xe mô tô BKS 19B1 - 487.32. Đến hạn, Ngọc A không trả tiền và lấy xe như đã hẹn, sợ ảnh hưởng uy tín của mình nên H đã trả tiền cho H2 và lấy lại xe rồi mang về nhà mình. H nhiều lần liên lạc với Ngọc A giục trả tiền để lấy xe như đã hẹn, nhưng Ngọc A không đến trả tiền và lấy xe. Khi gọi điện Hoàng không nói cho Ngọc A biết về việc H đã trả tiền cho Hùng và đã lấy lại xe vì sợ Ngọc A không trả tiền cho mình. Khi được cơ quan Công an thông báo chiếc xe là vật chứng vụ án, anh H đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra.

Đến khoảng tháng 10/2022, anh Nguyễn Trung T biết 03 xe mô tô cho Ngọc A thuê đã bán, cầm cố và sang tên cho người khác nên anh T và chị H đã yêu cầu Ngọc A phải trả lại xe cho mình nhưng Ngọc A không trả. Do vậy, anh T và chị H đã gửi đơn tố giác đến cơ quan Công an để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra đã triệu tập Ngọc A đến làm việc, tại Cơ quan điều tra, Ngọc A đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên.

Ngày 15/5/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì ra Yêu cầu định giá đối 03 chiếc xe mô tô.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 330, ngày 15/05/2023 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì kết luận:

- Giá 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA SH 150I, màu đen, sản xuất năm 2019, BKS: 19B1 - 623.19 (số máy: KF 26E0099591, số khung: RLHKF2514KY 106704), xe đã qua sử dụng có giá là: 70.000.000 đồng;

- Giá 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA SH150I, màu đen, sản xuất năm 2019, BKS: 19B1 - 487.32 (số máy: KF26E0079028, số khung: RLHKF2515KY 100362), xe đã qua sử dụng có giá là: 70.000.000 đồng;

- Giá 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA SH150I, màu đen, sản xuất năm 2019, BKS: 19B1 - 524.84 (số máy: KF26E0111465, số khung: RLHKF2518KY 109380), xe đã qua sử dụng có giá là: 70.000.000 đồng.

Tổng trị giá 03 xe mô tô là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

Ngày 22/02/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì ra Quyết định trưng cầu giám định số 92/QĐ-CQĐT giám định chữ ký, chữ viết tại hợp đồng mua bán xe đứng tên bên bán Lê Thị H, đề ngày 08/02/2022.

Tại kết luận giám định số 344/KL - KTHS ngày 07/3/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

“- Chữ ký dạng chữ viết “H” và các chữ “Lê Thị H” dưới mục “Bên A” trên “Hợp đồng mua bán xe” (mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ kí dạng chữ viết “H” và các chữ “Lê Thị H” trên 02 “Bản tự khai/Bản tường trình” (mẫu so sánh ký hiệu M1, M2) không phải do cùng một người ký và viết ra”.

Ngày 08/6/2023, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Việt Trì ra Quyết định trưng cầu giám định số 227 giám định chữ ký, chữ viết tại 01 giấy thuê xe mô tô đứng tên Nguyễn Ngọc A; 01 giấy xác nhận nợ đứng tên Nguyễn Ngọc A; 01 hợp đồng mua bán xe máy đứng tên bán Nguyễn T3, bên mua Nguyễn Xuân M.

Tại kết luận giám định số 908/KL - KTHS ngày 10/7/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

“1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc A và chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Ngọc A trên “Bản tự khai/Bản tường trình” (mẫu so sánh ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký dạng chữ viết “M” và chữ viết họ tên “Nguyễn Xuân M” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) so chữ ký, chữ viết của Nguyễn Xuân M trên mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) không phải do cùng một người ký và viết ra”.

Ngày 14/7/2023, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Việt Trì ra Quyết định trưng cầu giám định số 277 giám định chữ ký, chữ viết tại 01 bản gốc giấy bán xe đứng tên Nguyễn Ngọc A.

Tại kết luận giám định số 1086/KL - KTHS ngày 20/8/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

“- Chữ viết điền vào các mục trên “Giấy bán xe” (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ viết trên trên “Bản tự khai/Bản tường trình” đứng tên Nguyễn Ngọc A (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1) là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc A và các chữ “Nguyễn Ngọc A” dưới mục “Người bán xe” trên “Giấy bán xe” (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc A và chữ viết trên “Bản tự khai/Bản tường trình” đứng tên Nguyễn Ngọc A (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký đứng tên Lê Xuân T4 và các chữ “Lê Xuân T4” dưới mục “Người làm chứng” trên “Giấy bán xe” (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Lê Xuân T4 và chữ viết trên “Bản tự khai/Bản tường trình” đứng tên Lê Xuân T4 (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2) là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký đứng tên Lê Việt A1 và các chữ “Lê Việt A1” dưới mục “Người mua xe” trên “Giấy bán xe” (Tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Lê Việt A1 và chữ viết trên “Bản tự khai/Bản tường trình” đứng tên Lê Việt A1 (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3) là do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã đề nghị phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Phú Thọ cung cấp 02 hồ sơ xe mô tô BKS: 19B1 - 505.96 ngày 28/06/2019 và ngày 18/05/2022 bên trong có 01 hợp đồng mua bán xe ngày 08/02/2022 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn giữa chị Lê Thị H (bên bán, bên A) và anh Nguyễn Văn T3 (bên mua, bên B).

Ngày 24/8/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì ra Quyết định trưng cầu giám định số 339 giám định chữ ký, chữ viết, con dấu tại 01 hợp đồng mua bán xe máy ngày 17/5/2022 tại văn phòng công chứng Hùng Minh; 01 hợp đồng mua bán xe máy ngày 08/02/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Vũ Lễ.

Tại kết luận giám định số 1236/KL - KTHS ngày 24/9/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

“- Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “Văn phòng công chứng H” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên Trần Thị M2 dưới mục “công chứng viên” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký đứng tên Trần Thị Mai trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “UBND xã Vũ Lễ H. Bn T.Lạng Sơn” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T5 dưới mục “KT.CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký đứng tên Hoàng Văn C dưới mục “Người tiếp nhận hồ sơ” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký đứng tên Hoàng Văn C trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) là do cùng một người ký ra.

Ngày 20/7/2023, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả 03 xe mô tô 19B1 - 487.32, BKS: 19B1 - 623.19, BKS: 19B1 - 524.84 cho chị H. Chị Lê Thị H đã nhận đủ 03 chiếc xe trên và yêu cầu Nguyễn Ngọc A phải thanh toán số tiền thuê xe là 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng).

Ngày 02/6/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can Nguyễn Ngọc A về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 điều 175 Bộ luật hình sự.

Cáo trạng số 179/CT-VKS-TPVT ngày 30/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ truy tố bị can Nguyễn Ngọc A về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Huy H yêu cầu bị cáo trả số tiền 50.000.000 đồng; chị Hà Thị T2 yêu cầu bị cáo trả số tiền 50.000.000 đồng; anh Lê Việt A1 yêu cầu bị cáo trả số tiền 40.000.000 đồng; Anh Dương Xuân T1 tự khắc phục không yêu cầu gì. Bị cáo đã tác động gia đình để trả cho anh Hoàng, chị T2 và anh Việt A1. Ngày 10/01/2024, con trai bị cáo là anh Nguyễn Hà M1 đã tự nguyện thay bị cáo trả cho anh H số tiền 20.000.000 đồng, anh H đã nhận số tiền trên và không yêu cầu bị cáo trả thêm bất kỳ khoản nào khác. Đồng thời anh Nguyễn Hà M1 đã tự nguyện nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì để thay bị cáo trả cho anh Lê Việt A1 số tiền 25.000.000 đồng, trả cho chị Hà Thị T2 số tiền 30.000.000 đồng. Anh Nguyễn Hà M1 không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh số tiền anh đã tự nguyện trả cho anh H, anh Việt A1 và chị T2.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Ngọc A khai nhận như sau: Nội dung cáo trạng truy tố bị cáo là hoàn toàn đúng với hành vi bị cáo thực hiện. Mục đích bị cáo thuê xe để làm phương tiện đi lại, sau đó không có tiền nên bị cáo nảy sinh ý định đem xe đi cầm cố để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Hiện nay 3 chiếc xe mô tô trên Công an đã thu giữ và trả cho bị hại. Trong quá trình thuê xe bị cáo đã trả cho bị hại được 190.000.000 đồng. Bị hại yêu cầu bị cáo phải trả thêm số tiền 580.000.000 đồng thuê xe chưa trả, bị cáo đồng ý nhưng hiện nay bị cáo chưa có điều kiện trả. Bị cáo đã tác động gia đình trả lại cho anh H 20.000.000 đồng và anh H đã nhận đủ không yêu cầu bị cáo trả thêm khoản nào khác, con trai bị cáo đã nộp 30.000.000 đồng trả cho chị T2 và nộp 25.000.000 đồng trả cho anh Việt A1 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì. Bị cáo trước đây công tác trong ngành Công an nên được tặng thưởng nhiều huy chương chiến sỹ vẻ vang và bố, mẹ bị cáo cũng được tặng thưởng nhiều huân, huy chương chiến sỹ vẻ vang. Bị cáo lao động tự do, thu nhập thấp, không có tài sản gì có giá trị.

Bị hại, anh Nguyễn Trung T và chị Lê Thị H trình bày: Do mối quan hệ quan biết và anh Ngọc A đã đến thuê xe của anh vài lần, đã trả xe và thanh toán đầy đủ tiền thuê xe. Ngày 22/01/2020, Ngọc A có đến thuê của vợ chồng anh 3 xe mô tô để làm phương tiện đi lại. Ngọc Anh có viết giấy thuê xe với giá thỏa thuận và thời hạn thuê là 2 tháng. Đến hạn, Ngọc A không trả được xe và xin gia hạn. Trong quá trình thuê xe Ngọc A đã trả được 190.000.000 đồng và ngày 06/7/2022 có viết giấy hẹn trả xe vào ngày 20/7/2022 và số tiền thuê xe còn nợ là 580.000.000 đồng nhưng không đến trả. Anh, chị đã đòi nhiều lần nhưng bị cáo không trả xe, trả tiền thuê. Sau khi phát hiện xe mô tô đã bị sang tên người khác nên anh, chị đã trình báo công an. Vợ chồng anh chị đã nhận là 3 chiếc xe mô tô trên cùng 2 đăng ký xe mô tô nhưng có 1 chiếc xe mô tô đứng tên anh M. Anh chị không yêu cầu bị cáo bồi thường gì về xe mô tô nhưng yêu cầu anh Ngọc A phải trả 580.000.000 đồng tiền thuê xe và đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì giữ quyền công tố giữ nguyên cáo trạng truy tố, trình bày bản luận tội, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc A phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 3 điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; khoản 1 điều 54; điều 38 Bộ luật hình sự,

Xử phạt Nguyễn Ngọc A từ 36 tháng tù đến 42 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/6/2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

-Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 điều 48 Bộ luật hình sự; điều 123, điều 131, điều 472, điều 473, điều 474, điều 476, điều 481, điều 482 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải trả cho chị Lê Thị H, anh Nguyễn Trung T số tiền 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải trả cho chị Hà Thị T2 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận anh Nguyễn Hà M1 đã thay bị cáo Nguyễn Ngọc A tự nguyện nộp số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ để trả cho chị Hà Thị T2 nên cần buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải trả tiếp cho chị Hà Thị T2 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải trả cho anh Lê Việt A1 số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Xác nhận anh Nguyễn Hà M1 đã thay bị cáo Nguyễn Ngọc A tự nguyện nộp số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trả cho anh Lê Việt Anh nên cần buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải trả tiếp cho anh Lê Việt A1 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Xác nhận anh Nguyễn Hà M1 đã thay bị cáo Nguyễn Ngọc A tự nguyện trả cho anh Nguyễn Huy H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và anh Nguyễn Huy H đã nhận đủ số tiền trên, không yêu cầu bị cáo trả bất kỳ 1 khoản nào khác là hợp pháp;

-Về xử lý vật chứng và đồ vật, tài sản tạm giữ: Căn cứ khoản 2 điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 3 điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Xác nhận ngày 20/7/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã cho chị Lê Thị H: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I màu đen BKS 19B1 - 524.84; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I màu đen BKS 19B1 - 623.19 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 041003 mang tên Lê Thị H là hợp pháp;

Xác nhận ngày 23/9/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã cho chị Lê Thị H: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 150I màu đen BKS 19B1 - 487.32 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034945 mang tên Lê Thị H là hợp pháp;

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ngọc A 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc Anh.

Kiến nghị Công an thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thu hồi đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 623.19 mang tên Nguyễn Xuân M để cấp lại đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 623.19 cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Lê Thị H theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo ân hận về hành vi bị cáo đã phạm, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hình phạt nhẹ nhất để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về hành vi, quyết định tố tụng:*

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Việt Trì, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, con trai bị cáo là Nguyễn Hà Minh đã tự nguyện thay bị cáo khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử bổ sung người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Hà Minh.

[2]. *Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với bị cáo:*

Quá trình điều tra và tại phiên tòa có căn cứ xác định: Ngày 22/01/2020, tại gia đình chị Lê Thị H ở khu P, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, Nguyễn Ngọc A đã ký hợp đồng thuê 03 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 150I màu đen có BKS 19B1 - 505.96; BKS 19B1 - 524.84 và BKS 19B1 - 487.32 tổng trị giá là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Sau khi thuê xe, Ngọc Anh đã sử dụng đi lại phục vụ cá nhân. Đến khoảng từ tháng 02/2020 đến tháng 5/2020, Nguyễn Ngọc A đã mang 03 xe mô tô trên đi cầm cố để lấy tiền tiêu sài cá nhân dẫn đến không có khả năng trả lại xe cho chị H, anh T. Do vậy, Nguyễn Ngọc A phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trị giá 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Tài sản chiếm đoạt đã được trả lại cho chủ sở hữu. Lời nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra vụ án, kết luận trung cầu giám định, kết luận định giá tài sản và các tài liệu khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Ngọc A phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 điều 175 của Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì truy tố bị cáo về tội danh cũng như điều khoản trên là hoàn toàn đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: ...

a, Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b, Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản....

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm... ”.

Đối với chị Đoàn Thị Hương G, quá trình điều tra, G không thừa nhận việc đưa hồ sơ cho Hoàng Văn Ch nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì không có căn cứ để làm rõ là phù hợp.

Đối với chị Hà Thị T2, anh Nguyễn Huy H, quá trình điều tra, T2 và H chỉ thừa nhận cho Ngọc A vay tiền và để lại xe mô tô không thừa nhận về việc lái suất như lời khai của Ngọc A nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với T2 và H là phù hợp.

Đối với hành vi của bà Lê Thị D, được anh Dương Xuân T1 thuê để làm thủ tục rút hồ sơ và sang tên xe mô tô BKS 19B1- 505.96, bà D không biết đây là tài sản bất hợp pháp, tin tưởng là tài sản hợp pháp của anh T1 nên khi được anh T1 thuê làm thủ tục rút hồ sơ xe, bà D đã thuê một người đàn ông không rõ tên tuổi để làm thủ tục chuyển nhượng chiếc xe mô tô trên. Tại cơ quan điều tra, anh Hoàng Văn C trình bày là khi tiếp nhận hợp đồng mua bán xe mô tô BKS 19B1- 505.96 từ chị Đoàn Thị Hương G thì hợp đồng đã đủ chữ ký của bên mua và bên bán. Do vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì không đề cập xử lý được đối với bà Đông.

Đối với hành vi của anh Hoàng Văn C - cán bộ tư pháp Ủy ban nhân dân xã V; anh Nguyễn Văn T5 - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V đã chứng thực hợp đồng mua bán xe mô tô ngày 08/02/2022 tại Ủy ban nhân dân xã V, các bên tham gia hợp đồng không ký trước mặt người thực hiện chứng thực, hậu quả chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 150I BKS 19B1- 505.96 đã bị sang tên người khác không được sự đồng ý của chủ sở hữu. Xét thấy, hành vi của anh Hoàng Văn C và anh Nguyễn Văn T5 xảy ra ở xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì chuyển các tài liệu liên quan đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn để thụ lý giải quyết theo thẩm quyền là phù hợp.

Quá trình điều tra không xác định được người nào đã ký tên và ghi tên Lê Thị H tại hợp đồng mua bán chiếc xe mô tô BKS 19B1- 505.96, mặt khác hợp đồng trên là giao dịch dân sự, không phải là giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với hành vi của chị Trần Thị M, công chứng viên của Văn phòng công chứng H, đã có hành vi công chứng hợp đồng mua bán xe mô tô ngày 17/5/2022 tại Văn phòng công chứng H, bên B (Người bán xe) không ký hợp đồng mua bán xe trước mặt người thực hiện chứng thực. Hành vi của Trần Thị M đã vi phạm

khoản 1 điều 48 Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/6/2014. Tuy nhiên, tính từ thời điểm vi phạm ngày 17/5/2022 đến nay đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính. Do vậy, không xem xét xử lý đối với hành vi của công chứng viên Trần Thị M là phù hợp.

Đối với hành vi mua bán xe mô tô của anh Dương Xuân T1, anh Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Xuân M, anh Lê Xuân T4, anh Lê Việt A1 đều không biết xe mô tô mua bán do Ngọc A đã thuê của người khác đem cầm cố và đã hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[3]. *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:*

Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ nên cần phải được xử lý nghiêm bằng pháp luật hình sự. Bị cáo là người có sức khỏe, hiểu biết xã hội và pháp luật nhưng đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác để phục vụ mục đích cá nhân nên phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi mà bị cáo gây ra. Song khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Trước lần phạm tội này, bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; trong thời gian công tác tại lực lượng Công an nhân dân bị cáo có thành tích xuất sắc được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba và bị cáo đã tác động gia đình để khắc phục hậu quả của tội phạm; bố đẻ bị cáo được tặng huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhất; mẹ đẻ của bị cáo được tặng huy chương kháng chiến hạng nhất; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo phải chịu 1 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên cần áp dụng điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo hưởng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng và trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật là phù hợp.

Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo cần áp dụng hình phạt như đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì đề nghị là phù hợp. Mức án đó đủ điều kiện để giáo dục bị cáo cải tạo trở thành người công dân tốt có ích cho xã hội.

[4]. *Về hình phạt bổ sung:*

Tại khoản 5 điều 175 của Bộ luật hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.*”. Xét thấy, bị cáo nghề nghiệp lao động tự do, thu nhập không ổn định, không có tài sản có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

[5]. *Về trách nhiệm dân sự:*

Quá trình điều tra xác định, ngày 22/01/2020, bị cáo thuê 3 xe mô tô của chị H, bị cáo đã trả cho H, anh T được 190.000.00 đồng tiền thuê xe, ngày 06/7/2022, bị cáo đã chốt lại số tiền thuê xe còn nợ chị H, anh T là 580.000.000 đồng. Nay, chị H, anh T yêu cầu bị cáo phải thanh toán số tiền thuê xe là 580.000.000 đồng, bị cáo đồng ý trả số tiền trên nhưng vì hiện nay bị cáo đang bị tạm giam không có điều kiện trả, sau này bị cáo trả. Xét đây là hợp đồng thuê tài sản hợp pháp, hai bên đều thừa nhận số tiền thuê chưa trả nên cần buộc bị cáo phải trả cho chị H, anh T số tiền 580.000.000 đồng là phù hợp.

Quá trình điều tra xác định, bị cáo đã viết giấy bán xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I, màu đen BKS 19B1 - 524.84 cho anh Lê Việt A1 với giá 40.000.000 đồng; bị cáo nhờ anh Nguyễn Huy H cầm cố chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I BKS 19B1 - 487.32 vay số tiền 50.000.000 đồng; bị cáo cầm cố cho chị Hà Thị T2 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I BKS 19B1- 505.96 vay số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo chưa trả được toàn bộ số tiền trên. Anh Lê Việt A1 yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 40.000.000 đồng; anh Nguyễn Huy H và chị Hà Thị T2 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 50.000.000 đồng. Bị cáo đã tác động gia đình để trả cho anh Lê Việt A1, chị Hà Thị T2 và anh Nguyễn Huy H. Anh Nguyễn Hà M1 là con trai bị cáo đã tự nguyện trả cho anh Nguyễn Huy H 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để khắc phục hậu quả. Anh H đã nhận đủ số tiền 20.000.000 đồng và không yêu cầu bị cáo phải trả thêm bất kỳ khoản nào khác liên quan đến việc cầm cố nên cần xác nhận. Anh Nguyễn Hà M1 đã tự nguyện nộp thay bị cáo tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì số tiền 25.000.000 đồng để trả cho anh Lê Việt A1 và số tiền 30.000.000 đồng để trả cho chị Hà Thị T2 để khắc phục hậu quả. Xét sự tự nguyện trên là phù hợp cần xác nhận nên buộc bị cáo tiếp tục trả cho chị T2 20.000.000 đồng, cho anh Việt A1 15.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, anh Dương Xuân T1 tự khắc phục số tiền mua xe của Ngọc A và không có đề nghị gì nên các giao dịch dân sự giữa chị Hà Thị T2, anh Dương Xuân T1, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Xuân M và anh Dương Xuân T1 không đề nghị giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét và tách ra khi nào có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6]. *Về vật chứng và các đồ vật, tài sản tạm giữ:*

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã trả cho chị Lê Thị H là chủ sở hữu hợp pháp 03 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I, màu đen BKS 19B1 - 524.84; BKS 19B1 - 623.19 và BKS 19B1 - 487.32 cùng 02 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Lê Thị H, chị H đã nhận lại tài sản cần xác nhận theo quy định.

Tuy nhiên, đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I, màu đen BKS 19B1 - 623.19 đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Xuân M. Do các giấy bán xe giữa chị Lê Thị H, anh Nguyễn Văn T3 và Hợp đồng mua bán xe giữa anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị L với anh Nguyễn Xuân M đều không hợp pháp nên xác định chủ sở hữu hợp pháp chiếc xe trên là của chị Lê Thị H. Vì vậy, cần kiến nghị Công an thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thu hồi đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 623.19

mang tên Nguyễn Xuân M để cấp lại đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 623.19 cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Lê Thị H theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì tạm giữ 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc A, đây là giấy tờ cá nhân của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo.

[7].*Về án phí*: Bị cáo Nguyễn Ngọc A phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong án hình sự là $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 215.000.000 \text{ đồng} = 28.600.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc A phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Phạt Nguyễn Ngọc A 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 02/6/2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

-Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 123, Điều 131, Điều 472, Điều 473, Điều 474, Điều 476, Điều 481, Điều 482 và Điều 357 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A trả cho chị Lê Thị H, anh Nguyễn Trung T số tiền 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng);

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A trả cho chị Hà Thị T2 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Xác nhận anh Nguyễn Hà M1 đã thay bị cáo Nguyễn Ngọc A tự nguyện nộp số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004606 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trả cho chị Hà Thị T2 nên cần buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A trả tiếp cho chị Hà Thị T2 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A trả cho anh Lê Việt A1 số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Xác nhận anh Nguyễn Hà M1 đã thay bị cáo Nguyễn Ngọc A tự nguyện nộp số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004605 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trả cho anh Lê Việt A1 nên cần buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A trả tiếp cho anh Lê Việt A1 số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Xác nhận anh Nguyễn Hà M1 đã thay bị cáo Nguyễn Ngọc A tự nguyện trả cho anh Nguyễn Huy H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và anh Nguyễn

Huy H đã nhận đủ số tiền trên, không yêu cầu bị cáo trả bất kỳ 1 khoản nào khác là hợp pháp;

- *Về xử lý vật chứng và đồ vật, tài sản tạm giữ*: Căn cứ khoản 2 điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 3 điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Xác nhận ngày 20/7/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã cho chị Lê Thị H: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I màu đen BKS 19B1 - 524.84; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I màu đen BKS 19B1 - 623.19 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 041003 mang tên Lê Thị H là hợp pháp;

Xác nhận ngày 23/9/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã cho chị Lê Thị H: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 150I màu đen BKS 19B1 - 487.32 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 034945 mang tên Lê Thị H là hợp pháp;

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ngọc A 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc A. (theo biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng đến Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngày 05/12/2023).

Kiến nghị Công an thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thu hồi đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 623.19 mang tên Nguyễn Xuân M để cấp lại đăng ký xe mô tô BKS 19B1 - 623.19 cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Lê Thị H theo quy định của pháp luật.

- *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 28.600.000đ (Hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, tổng là 28.800.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ điều 331 và khoản 1 điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự:

Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T1 hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, VKSND TP. Việt Trì;
- Cơ quan CSĐT Công an TP. Việt Trì

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Trại tạm giam;
- Ủy ban kiểm tra Thị Ủy Phú Thọ;
- Đảng ủy xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- Thi hành án hình sự;
- Chi cục THADS TP. Việt Trì;
- Lưu hồ sơ; Lưu văn phòng.

Hà Thu Hiền